HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28/2021/NQ-HĐND	*Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2021*

Người ký: Sở Tư pháp
Email: contact-stp@laocai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Lào Cai
Thời gian ký: 16.12.2021 13:44:08 +07:00

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Lào Cai giai đoạn 2022-2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 188/2010/TT-BTC ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định tiêu thức phân cấp nguồn thu và phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Xét Tờ trình số 244/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Lào Cai giai đoạn 2022-2025; Báo cáo thẩm tra số 343/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Lào Cai giai đoạn 2022-2025.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVI - Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Bãi bỏ các nghị quyết:

a) Nghị quyết số 89/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

b) Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 89/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa

phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 89/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

d) Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

đ) Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 chỉ thực hiện đến hết năm 2021./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực VII;
- TT: TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT: HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo, Báo Lào Cai, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, CT.HĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Vũ Xuân Cường

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Lào Cai giai đoạn 2022 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Lào Cai giai đoạn 2022 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Ủy ban nhân dân các cấp;

b) Các đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách các cấp;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, phân bổ, giao, chấp hành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Nguyên tắc xác định địa bàn thu ngân sách nhà nước

1. Địa bàn thu ngân sách nhà nước được xác định trong công tác xây dựng dự toán, giao dự toán, hạch toán và quyết toán thu ngân sách nhà nước là địa bàn cấp huyện nơi doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức khác nộp ngân sách đóng trụ sở chính hoặc địa bàn cấp xã nơi hộ gia đình, cá nhân nộp ngân sách đăng ký địa điểm kinh doanh, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

2. Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản hoặc sản xuất thủy điện chỉ thực hiện khai thác, sản xuất, kinh doanh tại một địa bàn huyện (hoặc thị xã, thành phố) trong tỉnh Lào Cai nhưng khác địa bàn nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính: Địa bàn thu là địa bàn cấp huyện nơi doanh nghiệp khai thác khoáng sản hoặc nơi doanh nghiệp có nhà máy thủy điện.

3. Đối với thuế giá trị gia tăng khấu trừ qua thanh toán khối lượng các công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Địa bàn thu là địa bàn cấp huyện nơi có công trình xây dựng.

4. Đối với các khoản thu lệ phí trước bạ nhà, đất; tiền sử dụng đất; tiền cho thuê mặt đất, mặt nước; tiền cho thuê nhà, tiền bán nhà; tiền bảo vệ, phát triển đất

trồng lúa và các khoản thu khác từ nhà, đất: Địa bàn thu là địa bàn cấp huyện hoặc địa bàn cấp xã (trong trường hợp khoản thu được phân chia cho ngân sách cấp xã) nơi có nhà, đất, mặt nước.

5. Đối với các khoản phí, lệ phí và thu khác ngân sách do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện thu: Địa bàn thu là địa bàn cấp huyện hoặc địa bàn cấp xã (trong trường hợp khoản thu được phân chia cho ngân sách cấp xã) nơi cơ quan, đơn vị thu đóng trụ sở.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ định mức chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh cho các cơ quan, đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố bao gồm chi từ nguồn ngân sách cấp và nguồn thu được để lại của các cơ quan, đơn vị theo quy định.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế đã bao gồm: Kinh phí hỗ trợ hoạt động đảng, đoàn thể của các đơn vị dự toán; các khoản phụ cấp và chi hoạt động của lực lượng tự vệ; kinh phí phục vụ cho hoạt động tiếp dân; kinh phí mua sắm thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí duy tu bảo dưỡng trụ sở làm việc, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định (không bao gồm sửa chữa lớn xe ô tô, sửa chữa trụ sở làm việc, sửa chữa thường xuyên xe ô tô chuyên dùng của lực lượng kiểm lâm); chi áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO; chi hoạt động của bộ phận một cửa (không bao gồm hỗ trợ may quần áo đồng phục và phụ cấp đãi ngộ theo quy định); chi rà soát thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước; kinh phí tự đào tạo và đào tạo lại cán bộ của các cơ quan, đơn vị (không bao gồm các đơn vị ngành y tế); chi hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; kinh phí hoạt động cổng thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị; kinh phí hoạt động của các trang Web chuyên ngành (trừ Website của tỉnh).

3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tại Quy định này chưa bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương; kinh phí thi đua khen thưởng của các cấp ngân sách, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh của người có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng; kinh phí mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức nhà nước mới được bổ sung chỉ tiêu biên chế; kinh phí thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

4. Đối với các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của một số cơ quan, đơn vị, địa phương không quy định tại Quy định này: Hằng năm, căn cứ nhiệm vụ được giao, tiêu chuẩn, định mức, chế độ hiện hành, khả năng cân đối của ngân sách và tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách, hoặc trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận giữa hai kỳ họp.

5. Đối với nguồn thu phí của các cơ quan nhà nước: Hằng năm, căn cứ dự toán thu, nhiệm vụ chi được giao, mức chi hiện hành, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, chi phí phục vụ công tác thu và kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, số còn lại Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức cân đối vào dự toán chi thường xuyên trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

6. Đối với các khoản chi cân đối từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp, nguồn thu phí và nguồn thu khác theo quy định của pháp luật của các đơn vị sự nghiệp chưa tự đảm bảo chi thường xuyên (không bao gồm trạm y tế xã): Hằng năm, căn cứ dự toán thu, nhiệm vụ chi được giao, mức chi hiện hành, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, chi phí phục vụ công tác thu và kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, số còn lại Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức cân đối vào dự toán chi thường xuyên. Trong thời kỳ ổn định ngân sách, hằng năm căn cứ kết quả thực hiện Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh xác định phần giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập để bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách do Trung ương, địa phương ban hành.

7. Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần kinh phí tiền lương, các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương còn thiếu do cơ cấu tiền lương trong số thu được từ giá dịch vụ khám chữa bệnh theo quy định chưa đủ để chi trả.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ các nội dung đặc thù chưa được kết cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh hoặc các nội dung đã có trong kết cấu giá nhưng chưa đủ để chi trả.

Điều 4. Nguyên tắc phân bổ định mức chi thường xuyên ngân sách cấp huyện, cấp xã

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện cho các cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện và các xã, phường, thị trấn bao gồm chi từ nguồn ngân sách cấp và nguồn thu được để lại của các cơ quan, đơn vị theo quy định.

2. Căn cứ dự toán chi thường xuyên do Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập phương án phân bổ ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, trong đó:

a) Đối với định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế: Không được thấp hơn định mức phân bổ của ngân sách cấp tỉnh quy định tại Chương IV của Quy định này và đã bao gồm các nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này.

b) Tổng mức chi cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ không thấp hơn dự toán Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Đối với định mức phân bổ các khoản chi có tính chất đặc thù theo tiêu chí xã, phường, thị trấn: Tùy tình hình thực tế tại địa phương và yêu cầu nhiệm vụ của từng xã, phường, thị trấn, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ động điều hòa nguồn kinh phí phân bổ giữa các xã, phường, thị trấn.

3. Căn cứ dự toán chi thường xuyên do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao, Ủy ban nhân dân cấp xã lập phương án phân bổ ngân sách xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, đảm bảo đúng dự toán được giao và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH Ở ĐỊA PHƯƠNG

Điều 5. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng một trăm phần trăm (100%)

1. Thuế tài nguyên khoáng sản kim loại; thuế tài nguyên nước, khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại thu của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên.

2. Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xuất nhập khẩu và xổ số kiến thiết) thu của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên, nhà thầu chính ngoài nước, nhà thầu phụ ngoài nước.

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết) thu của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên, nhà thầu chính ngoài nước, nhà thầu phụ ngoài nước.

4. Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên.

5. Thuế bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu).

6. Tiền sử dụng đất: Đất gắn với nhà và tài sản trên đất thu hồi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cơ quan Trung ương; thu hồi của các cơ quan đơn vị cấp huyện trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị xã Sa Pa; đất khu công nghiệp; đất dôi dư sau kiểm kê, đo đạc lại do cơ quan cấp tỉnh thực hiện; đấu giá các quỹ đất khác do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý mà cấp huyện không được giao nhiệm vụ giải phóng mặt bằng. Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức.

7. Tiền cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê và tiền cho thuê đất khác (trừ tiền cho thuê đất quy định tại khoản 7 Điều 6 Quy định này).

8. Tiền cho thuê nhà và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước đối với nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý.

9. Các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và tiền chậm nộp các khoản thu từ xổ số kiến thiết.

10. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.

11. Thu từ bán tài sản nhà nước do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý.

12. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho tỉnh.

13. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

14. Phần phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật của các loại phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện thu.

15. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện thu (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài).

16. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước thuộc cấp tỉnh quản lý ra quyết định.

17. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật).

18. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước và tiền chậm nộp từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật).

19. Tiền đền bù thiệt hại đất và môi trường.

20. Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

21. Thu đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông và khắc phục môi trường; thu huy động đóng góp khác từ các tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

22. Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh.

23. Các khoản thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện thu (bao gồm cả tiền chậm nộp thuế tài nguyên và tiền chậm nộp các khoản khác do ngành thuế quản lý).

Điều 6. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng một trăm phần trăm (100%)

1. Thuế tài nguyên thu từ tài nguyên nước, khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại (trừ kim loại) của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và cá nhân trên địa bàn thị xã Sa Pa và các huyện.

2. Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu và xổ số kiến thiết) thu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn thị xã Sa Pa và các huyện.

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xuất nhập khẩu và xổ số kiến thiết) thu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn thị xã Sa Pa và các huyện.

4. Thuế thu nhập cá nhân thu từ: tiền lương, tiền công trên địa bàn thị xã Sa Pa và các huyện; đầu tư vốn của cá nhân, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế, nhận quà tặng là bất động sản và các nguồn khác.

5. Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong nước thu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

6. Tiền sử dụng đất: Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, gồm: Đất gắn với nhà và tài sản trên đất thu hồi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện và cấp xã (trừ các cơ quan đơn vị cấp huyện và cấp xã trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị xã Sa Pa); các quỹ đất được tạo ra bởi các dự án kết cấu hạ tầng, dự án phát triển nhà ở có vốn đầu tư của ngân sách cấp huyện; các quỹ đất khác do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý; đất dôi dư sau kiểm kê, đo đạc lại do cơ quan cấp huyện thực hiện. Thu từ giao đất tái định cư có vốn đầu tư của ngân sách cấp huyện.

7. Tiền cho thuê đất thu tiền hàng năm; tiền cho thuê đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất; tiền cho thuê đất trong trường hợp ghi thu - ghi chi ngân sách số tiền thuê đất được đối trừ vào tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà nhà đầu tư đã ứng trước; tiền cho thuê mặt nước.

8. Tiền cho thuê nhà đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý; tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước đối với nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện và cấp xã quản lý.

9. Lệ phí môn bài thu của doanh nghiệp và các tổ chức khác.

10. Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy và lệ phí trước bạ khác (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất) trên địa bàn thị xã Sa Pa và các huyện; lệ phí trước bạ khác (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất và lệ phí trước bạ ô tô, xe máy) trên địa bàn thành phố Lào Cai.

11. Thu từ bán tài sản nhà nước do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

12. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương cấp huyện.

13. Phần phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật của các loại phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện quản lý thực hiện thu.

14. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện quản lý thực hiện thu (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài).

15. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện quản lý ra quyết định.

16. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật).

17. Thu huy động đóng góp (trừ thu đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông và khắc phục môi trường) từ các tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật.

18. Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp huyện.

19. Các khoản thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện thu (bao gồm cả tiền chậm nộp thuế tài nguyên và tiền chậm nộp các khoản khác do ngành thuế quản lý).

Điều 7. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng một trăm phần trăm (100%)

1. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong nước thu của hộ gia đình, cá nhân.

4. Tiền sử dụng đất: Thu từ đấu giá các quỹ đất dôi dư sau kiểm kê, đo đạc lại do cấp xã thực hiện; đất xen kẹp giữa các làn dân cư.

5. Lệ phí môn bài thu của hộ gia đình, cá nhân.

6. Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn các xã.

7. Thu tiền cho thuê nhà đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước do cơ quan thuộc cấp xã quản lý.

8. Thu từ bán tài sản nhà nước (không bao gồm thu từ bán nhà) do cơ quan thuộc cấp xã quản lý.

9. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương cấp xã.

10. Phần phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật của các loại phí do cơ quan thuộc cấp xã quản lý thực hiện thu.

11. Lệ phí do các cơ quan thuộc cấp xã quản lý thực hiện thu.

12. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan thuộc cấp xã ra quyết định.

13. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan thuộc cấp xã xử lý (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật).

14. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác.

15. Thu huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

16. Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp xã.

17. Các khoản thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do cơ quan cấp xã thực hiện thu.

Điều 8. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện

1. Thuế tài nguyên thu từ tài nguyên nước, khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại (trừ kim loại) thu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và cá nhân trên địa bàn thành phố Lào Cai.

2. Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xuất nhập khẩu và xổ số kiến thiết) thu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn thành phố Lào Cai.

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xuất nhập khẩu và xổ số kiến thiết) thu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn thành phố Lào Cai.

4. Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên địa bàn thành phố Lào Cai.

5. Tiền sử dụng đất: Thu từ đấu giá các quỹ đất được tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, dự án phát triển nhà ở; từ giao đất tái định cư được đầu tư bằng toàn bộ vốn ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương mà cấp huyện được giao nhiệm vụ giải phóng mặt bằng; thu từ đấu thầu dự án sử dụng đất.

6. Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy trên địa bàn thành phố Lào Cai.

Điều 9. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã

1. Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng thu của hộ gia đình, cá nhân.

2. Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân.

3. Tiền sử dụng đất thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình; thu từ các quỹ đất khác trên địa bàn các xã, phường, thị trấn ngoài quỹ đất tại khoản 6 Điều 5, khoản 6 Điều 6, khoản 4 Điều 7 và khoản 5 Điều 8 Quy định này.

4. Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn các phường, thị trấn.

Điều 10. Phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương

1. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương:

KHOẢN THU, SẮC THUẾ	Tỷ lệ % phân chia các khoản thu		
	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
I - CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG 100%			
1. Thuế tài nguyên			
1.1. Tài nguyên khoáng sản kim loại	100		
1.2. Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại:			
1.2.1. Thu của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên	100		
1.2.2. Thu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và thu của cá nhân			
- Trên địa bàn thành phố Lào Cai	72	28	
- Trên địa bàn thị xã Sa Pa và các huyện		100	
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			100
4. Tiền sử dụng đất			
4.1. Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, gồm: Đất gắn với nhà và tài sản trên đất thu hồi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cơ quan Trung ương; thu hồi của các cơ quan đơn vị cấp huyện trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị xã Sa Pa; đất khu công nghiệp; đất dôi dư sau kiểm kê, đo đạc lại do cơ quan cấp tỉnh thực hiện; đấu giá các quỹ đất khác do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý mà cấp huyện không được giao nhiệm vụ giải phóng mặt bằng. Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức.	100		

KHOẢN THU, SẮC THUẾ	Tỷ lệ % phân chia các khoản thu		
	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
4.2. Thu từ đấu giá các quỹ đất được tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, dự án phát triển nhà ở; từ giao đất tái định cư được đầu tư bằng toàn bộ vốn ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương mà cấp huyện được giao nhiệm vụ giải phóng mặt bằng	95	5	
4.3. Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, gồm: Đất gắn với nhà và tài sản trên đất thu hồi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện và cấp xã (trừ các cơ quan đơn vị cấp huyện và cấp xã trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị xã Sa Pa); các quỹ đất được tạo ra bởi các dự án kết cấu hạ tầng, dự án phát triển nhà ở có vốn đầu tư của ngân sách cấp huyện; các quỹ đất khác do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý; đất dôi dư sau kiểm kê, đo đạc lại do cơ quan cấp huyện thực hiện. Thu từ giao đất tái định cư có vốn đầu tư của ngân sách cấp huyện;		100	
4.4. Thu tiền sử dụng đất từ dự án phát triển nhà ở được lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu (bao gồm cả thu từ quỹ đất tái định cư thuộc dự án)			
4.4.1. Trên địa bàn thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa và xã Y Tý	80	20	
4.4.2. Trên địa bàn các huyện	50	50	
4.5. Thu từ đấu giá các quỹ đất dôi dư sau kiểm kê, đo đạc lại do cấp xã thực hiện; đất xen kẹp giữa các làn dân cư			100
4.6. Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình; thu từ các quỹ đất khác trên địa bàn các xã, phường, thị trấn ngoài quỹ đất tại các mục 4.1; 4.2; 4.3; 4,4; 4,5			
4.6.1. Trên địa bàn các phường, thị trấn		90	10
4.6.2. Trên địa bàn các xã		10	90
4.7. Trường hợp ghi thu - ghi chi ngân sách số tiền sử dụng đất được đối trừ vào tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà nhà đầu tư đã ứng trước		100	
5. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			

KHOẢN THU, SẮC THUẾ	Tỷ lệ % phân chia các khoản thu		
	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
5.1. Tiền cho thuê đất			
5.1.1. Tiền cho thuê đất thu tiền hàng năm		100	
5.1.2. Tiền cho thuê đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất		100	
5.1.3 Tiền cho thuê đất thu tiền 01 lần cho cả thời gian thuê và tiền cho thuê đất khác	100		
5.1.4. Trường hợp ghi thu - ghi chi ngân sách số tiền thuê đất được đối trừ vào tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà nhà đầu tư đã ứng trước		100	
5.2. Tiền cho thuê mặt nước		100	
6. Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước (không bao gồm nhà do các cơ quan, đơn vị thuộc trung ương quản lý):			
6.1. Tiền cho thuê nhà:			
6.1.1. Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		
6.1.2. Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý		100	
6.1.3. Nhà do cơ quan thuộc cấp xã quản lý			100
6.2. Tiền bán nhà (không bao gồm tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với nhà):			
6.2.1. Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		
6.2.2. Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện và cấp xã quản lý		100	
7. Lệ phí môn bài			
7.1. Thu của doanh nghiệp và các tổ chức khác		100	
7.2. Thu của hộ gia đình, cá nhân			100
8. Lệ phí trước bạ			
8.1. Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn các xã			100
8.2. Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn các phường, thị trấn			

KHOẢN THU, SẮC THUẾ	Tỷ lệ % phân chia các khoản thu		
	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
8.2.1. Trên địa bàn phường Cốc Lếu thuộc thành phố Lào Cai		42	58
8.2.2. Trên địa bàn phường Kim Tân thuộc thành phố Lào Cai		46	54
8.2.3. Trên địa bàn phường Bắc Cường thuộc thành phố Lào Cai		33	67
8.2.4. Trên địa bàn phường Sa Pa thuộc thị xã Sa Pa		76	24
8.2.5. Trên địa bàn các phường còn lại và thị trấn		30	70
8.3. Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy trên địa bàn thành phố Lào Cai	72	28	
8.4. Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy trên địa bàn thị xã Sa Pa và các huyện		100	
8.5. Lệ phí trước bạ khác		100	
9. Các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và tiền chậm nộp các khoản thu từ xổ số kiến thiết	100		
10. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.	100		
11. Thu từ bán tài sản nhà nước:			
11.1. Tài sản do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		
11.2. Tài sản do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý		100	
11.3. Tài sản do cơ quan thuộc cấp xã quản lý			100
12. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương			

KHOẢN THU, SẮC THUẾ	Tỷ lệ % phân chia các khoản thu		
	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
12.1. Viện trợ trực tiếp cho tỉnh	100		
12.2. Viện trợ trực tiếp cho cấp huyện		100	
12.3. Viện trợ trực tiếp cho cấp xã			100
13. Thu phí			
13.1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	100		
13.2. Phần phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật của các loại phí khác thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện			
13.2.1. Phí do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện thu	100		
13.2.2. Phí do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý thực hiện thu		100	
13.2.3. Phí do cơ quan thuộc cấp xã quản lý thực hiện thu			100
14. Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài)			
14.1. Lệ phí do cơ quan thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện thu	100		
14.2. Lệ phí do cơ quan thuộc cấp huyện quản lý thực hiện thu		100	
14.3. Lệ phí do cơ quan thuộc cấp xã quản lý thực hiện thu			100
15. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước địa phương ra quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu			
15.1. Thu phạt, tịch thu do cơ quan thuộc cấp tỉnh quản lý ra quyết định	100		
15.2. Thu phạt, tịch thu do cơ quan thuộc cấp huyện quản lý ra quyết định		100	
15.3. Thu phạt, tịch thu do cơ quan thuộc cấp xã quản lý ra quyết định			100

KHOẢN THU, SẮC THUẾ	Tỷ lệ % phân chia các khoản thu		
	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
16. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, đơn vị thuộc địa phương xử lý (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật)			
16.1. Tài sản do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý	100		
16.2. Tài sản do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý		100	
16.3. Tài sản do cơ quan thuộc cấp xã xử lý			100
17. Phần ngân sách địa phương được hưởng đối với các khoản: thu từ cấp quyền khai thác tài nguyên nước, cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền chậm nộp từ cấp quyền khai thác tài nguyên nước, cấp quyền khai thác khoáng sản	100		
18. Thu từ quĩ đất công ích và hoa lợi công sản khác			100
19. Tiền đền bù thiệt hại đất và môi trường	100		
20. Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100		
21. Thu huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật			
21.1. Thu huy động đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông và khắc phục môi trường	100		
21.2. Thu huy động đóng góp khác			
21.2.1. Huy động đóng góp cho ngân sách cấp tỉnh	100		
21.2.2. Huy động đóng góp cho ngân sách cấp huyện		100	
21.2.3. Huy động đóng góp cho ngân sách cấp xã			100
22. Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước			
22.1. Đóng góp tự nguyện cho ngân sách cấp tỉnh	100		
22.2. Đóng góp tự nguyện cho ngân sách cấp huyện		100	
22.3. Đóng góp tự nguyện cho ngân sách cấp xã			100
23. Các khoản thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (bao gồm cả tiền chậm nộp thuế tài nguyên và tiền chậm nộp các khoản khác do ngành thuế quản lý)			

KHOẢN THU, SẮC THUẾ	Tỷ lệ % phân chia các khoản thu		
	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
23.1. Thu khác do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện thu	100		
23.2. Thu khác do cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện thu		100	
23.3. Thu khác do cơ quan cấp xã thực hiện thu			100
II - CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ % GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
1. Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (trừ thu từ hoạt động xuất nhập khẩu và xổ số kiến thiết):			
1.1. Thu của các doanh nghiệp có vốn nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên; nhà thầu chính ngoài nước, nhà thầu phụ ngoài nước	100		
1.2. Thu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn thành phố Lào Cai	72	28	
1.3. Thu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn thị xã Sa Pa và các huyện		100	
1.4. Thu của hộ gia đình, cá nhân:			
1.4.1. Trên địa bàn phường Cốc Lếu thuộc thành phố Lào Cai		42	58
1.4.2. Trên địa bàn phường Kim Tân thuộc thành phố Lào Cai		46	54
1.4.3. Trên địa bàn phường Bắc Cường thuộc thành phố Lào Cai		33	67
1.4.4. Trên địa bàn phường Sa Pa thuộc thị xã Sa Pa		76	24
1.4.5. Trên địa bàn các phường còn lại thuộc thành phố Lào Cai và thị xã Sa Pa; trên địa bàn các xã, thị trấn		30	70
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thu từ hoạt động xổ số kiến thiết):			
2.1. Thu của các doanh nghiệp có vốn nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên; nhà thầu chính ngoài nước; nhà thầu phụ ngoài nước	100		

KHOẢN THU, SẮC THUẾ	Tỷ lệ % phân chia các khoản thu		
	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
2.2. Thu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn thành phố Lào Cai	72	28	
2.3. Thu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn thị xã Sa Pa và các huyện		100	
3. Thuế thu nhập cá nhân:			
3.1. Từ tiền lương, tiền công:			
3.1.1. Trên địa bàn thành phố Lào Cai	72	28	
3.1.2. Trên địa bàn thị xã Sa Pa và các huyện		100	
3.2. Từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân:			
3.2.1. Trên địa bàn phường Cốc Lếu thuộc thành phố Lào Cai		42	58
3.2.2. Trên địa bàn phường Kim Tân thuộc thành phố Lào Cai		46	54
3.2.3.Trên địa bàn phường Bắc Cường thuộc thành phố Lào Cai		33	67
3.2.4. Trên địa bàn phường Sa Pa thuộc thị xã Sa Pa		76	24
3.2.5. Trên địa bàn các phường còn lại thuộc thành phố Lào Cai và thị xã Sa Pa; trên địa bàn các xã, thị trấn		30	70
3.3. Từ: đầu tư vốn của cá nhân, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế, nhận quà tặng là bất động sản và từ các nguồn khác		100	
4. Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước:			
4.1. Thu của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên	100		
4.2. Thu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh		100	
4.3. Thu của hộ gia đình, cá nhân			100
5. Thuế bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu)	100		

2. Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu (trừ thu tiền sử dụng đất) từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm cho ngân sách địa phương các huyện, thị xã, thành phố tăng thu từ 10 tỷ đồng trở lên thì phải nộp về ngân sách cấp tỉnh toàn bộ số tăng thu này. Ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách cấp huyện để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương III

PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI

Điều 11. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh, nguồn bổ sung có mục tiêu từ Ngân sách trung ương và các nguồn vốn hợp pháp khác;

b) Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển;

c) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

d) Đầu tư phục vụ công tác lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

đ) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

a) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội;

b) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, gồm: Chi hoạt động của các trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học mà cấp cao nhất là trung học phổ thông; giáo dục đại học; giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên; các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;

c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, gồm: Chi hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh; dân số và gia đình; an toàn thực phẩm; kinh phí đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế; các hoạt động y tế khác;

d) Sự nghiệp khoa học và công nghệ, gồm: Nghiên cứu khoa học, nghiên cứu ứng dụng; triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm, phát triển công nghệ; các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác;

đ) Sự nghiệp văn hóa, thông tin, truyền thông, gồm: Di sản văn hóa; bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật; điện ảnh; mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm; văn hóa quần chúng, văn hóa dân tộc; trùng tu di tích lịch sử, lưu trữ lịch sử,

các hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật, truyền thông và các hoạt động văn hóa - thông tin khác.

e) Sự nghiệp phát thanh - truyền hình;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao, gồm: Bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; tổ chức các giải thi đấu cấp tỉnh, cấp trung ương; tham gia các giải thi đấu do trung ương tổ chức; hoạt động của các cơ sở thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác;

h) Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp, gồm: Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

i) Sự nghiệp giao thông, gồm: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu, đường và các công trình giao thông khác do tỉnh quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông;

k) Sự nghiệp tài nguyên, gồm: Điều tra, quản lý đất đai, tài nguyên; đo đạc và bản đồ, đo đạc địa giới hành chính; lưu trữ hồ sơ địa chính và hoạt động quản lý tài nguyên khác;

l) Sự nghiệp kiến thiết thị chính, gồm: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, công viên và các hoạt động kiến thiết thị chính khác;

m) Hoạt động thương mại, du lịch, khuyến công;

n) Các hoạt động kinh tế khác, bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động;

o) Sự nghiệp bảo vệ môi trường, gồm: Hoạt động điều tra, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường; hoạt động bảo vệ môi trường khác;

p) Chi đảm bảo xã hội, gồm: Các hoạt động cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác do cấp tỉnh thực hiện; chi thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp tỉnh quản lý;

q) Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh;

r) Chi hoạt động của cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh;

s) Chi hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;

t) Chi hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ được Đảng, nhà nước giao.

3. Chi trả nợ lãi, phí các khoản do tỉnh vay, tạm ứng.

4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.

5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện.

6. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh.

7. Chi chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình mục tiêu, dự án và nhiệm vụ khác bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

8. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách huyện, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác;

b) Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã để thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển;

c) Đầu tư phục vụ công tác lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

a) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do cấp huyện thực hiện;

b) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, gồm: Giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác do cấp huyện thực hiện;

c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, gồm: Hoạt động y tế dự phòng, khám chữa bệnh, an toàn thực phẩm, dân số - gia đình và các hoạt động y tế khác do cấp huyện thực hiện;

d) Sự nghiệp văn hóa - thông tin - truyền thông;

đ) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

e) Sự nghiệp thể dục, thể thao;

g) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

h) Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp, gồm: Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản do cấp huyện thực hiện;

i) Sự nghiệp giao thông, gồm: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác do cấp huyện thực hiện; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp huyện thực hiện;

k) Sự nghiệp kiến thiết thị chính, gồm: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, giao thông nội thị, công viên, cây xanh, vệ sinh đô thị và các hoạt động kiến thiết thị chính khác;

l) Sự nghiệp tài nguyên, gồm: Điều tra, quản lý đất đai, tài nguyên; đo đạc và bản đồ, đo đạc địa giới hành chính; lưu trữ hồ sơ địa chính; các hoạt động quản lý tài nguyên khác;

m) Hoạt động thương mại, du lịch, khuyến công;

n) Các hoạt động kinh tế khác, bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động;

o) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ;

p) Chi đảm bảo xã hội, gồm: Các hoạt động cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác do cấp huyện thực hiện; chi thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp huyện quản lý;

q) Hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp huyện;

r) Hoạt động của cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam cấp huyện;

s) Chi hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện;

t) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ được Đảng, nhà nước giao.

3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã.

4. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện.

5. Chi chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình mục tiêu, dự án và nhiệm vụ khác bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

6. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp xã, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác.

b) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

a) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do cấp xã thực hiện;

b) Chi hỗ trợ các hoạt động giáo dục trên địa bàn xã;

c) Chi công tác khám, chữa bệnh; y tế dự phòng; an toàn thực phẩm; dân số và gia đình; hoạt động y tế khác trên địa bàn xã;

d) Chi hoạt động văn hóa, thông tin, truyền thông;

đ) Chi hoạt động phát thanh;

e) Chi hoạt động thể dục thể thao;

g) Chi hoạt động bảo vệ môi trường;

h) Chi duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các kết cấu hạ tầng do cấp xã thực hiện;

i) Chi hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế, gồm: Khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm; chi hoạt động du lịch; các hoạt động kinh tế khác do cấp xã thực hiện;

k) Chi hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ;

l) Chi hoạt động của cơ quan nhà nước cấp xã;

m) Chi hoạt động của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp xã;

n) Chi hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã;

o) Chi hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp xã để thực hiện các nhiệm vụ được Đảng, nhà nước giao;

p) Chi đảm bảo xã hội, gồm: Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo chế độ quy định (không bao gồm các đối tượng do tổ chức bảo hiểm xã hội chi trả); chi thăm hỏi các gia đình chính sách; chi trợ giúp xã hội và chi cho công tác xã hội khác.

3. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp xã.

4. Chi chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình mục tiêu, dự án và nhiệm vụ khác bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện.

5. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV
ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

Điều 14. Tiêu chí phân bổ và hệ số điều chỉnh

1. Các tiêu chí phân bổ:

a) Các tiêu chí chính: Dân số; biên chế; học viên; đơn vị hành chính;

b) Các tiêu chí khác: Xã biên giới, khu dân cư, nhà văn hóa, trạm truyền thanh, cụm loa, phòng học, phòng ở bán trú, người có công với cách mạng.

2. Phân nhóm đơn vị hành chính cấp huyện:

a) Đơn vị hành chính cấp huyện loại I (gọi tắt là huyện loại I), gồm: Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, huyện Văn Bàn, huyện Bảo Thắng, huyện Bát Xát;

b) Đơn vị hành chính cấp huyện loại II (gọi tắt là huyện loại II), gồm: Huyện Mường Khương, huyện Bắc Hà, huyện Bảo Yên;

c) Đơn vị hành chính cấp huyện loại III (gọi tắt là huyện loại III): Huyện Si Ma Cai.

3. Phân nhóm đơn vị hành chính cấp xã:

a) Xã, phường, thị trấn khu vực I (gọi chung là xã khu vực I);

b) Xã, phường, thị trấn khu vực II (gọi chung là xã khu vực II);

c) Xã, phường, thị trấn khu vực III (gọi chung là xã khu vực III);

(Danh sách xã khu vực I, khu vực II, khu vực III theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ).

d) Xã, phường, thị trấn còn lại.

4. Hệ số điều chỉnh đối với đơn vị dự toán có ít biên chế:

a) Đối với đơn vị dự toán ngân sách tỉnh: Đơn vị có dưới 15 biên chế được bổ sung thêm định mức bằng 0,2 nhân với (15 trừ đi số biên chế giao) nhân với định mức theo biên chế. Đối với các đơn vị quản lý tài chính theo ngành tính từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc.

b) Đối với đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện: Đơn vị có dưới 8 biên chế được bổ sung thêm định mức bằng 0,2 nhân với (8 trừ đi số biên chế giao) nhân với định mức theo biên chế. Đối với các đơn vị quản lý tài chính theo ngành tính từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc.

Điều 15. Định mức chi hoạt động của các cơ quan nhà nước

1. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế:

STT	Loại đơn vị	Định mức *(Triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	41
2	Sở quản lý	32
3	Các loại hình quản lý nhà nước khác ở tỉnh	29
4	Huyện loại I	26
5	Huyện loại II	28
6	Huyện loại III	31
7	Xã khu vực I	17

8	Xã khu vực II	19
9	Xã khu vực III	21
10	Xã, phường, thị trấn còn lại	16

2. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

a) Mỗi huyện, thị xã, thành phố được bổ sung 50 triệu đồng/xã/năm để chi cho các nội dung có tính chất đặc thù, gồm: Hoạt động của các ban chỉ đạo, ban điều phối, tổ công tác liên ngành cấp huyện, cấp xã; chi đoàn ra, đoàn vào; tuyên truyền pháp luật; hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư.

b) Mỗi huyện, thị xã, thành phố được bổ sung 650 triệu đồng/năm để mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác.

c) Mỗi xã, phường, thị trấn được bổ sung 33 triệu đồng/năm để mua sắm, sửa chữa tài sản trang thiết bị phục vụ công tác.

d) Mỗi huyện, thị xã, thành phố có biên giới được bổ sung 500 triệu đồng/năm để chi cho công tác đối ngoại biên giới.

đ) Mỗi xã, phường, thị trấn có biên giới được bổ sung 50 triệu đồng/năm, để chi cho công tác đối ngoại biên giới.

e) Mỗi huyện, thị xã, thành phố được bổ sung 500 triệu đồng/năm để chi cho công tác vệ sinh môi trường, chăm sóc vườn hoa, cây xanh, thảm cỏ, các khu vực dùng chung của trụ sở các cơ quan.

Điều 16. Định mức chi hoạt động của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam

1. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế:

STT	Loại đơn vị	Định mức *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Cơ quan cấp tỉnh	47
2	Huyện loại I	33
3	Huyện loại II	34
4	Huyện loại III	36
5	Xã khu vực I	17
6	Xã khu vực II	19
7	Xã khu vực III	21
8	Xã, phường, thị trấn còn lại	16

2. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

Mỗi huyện, thị xã, thành phố được bổ sung 1.000 triệu đồng/năm để chi các nội dung có tính chất đặc thù của cơ quan Đảng cấp huyện, gồm: Hoạt động

thông tấn báo chí, hoạt động cấp ủy, xây dựng văn bản, kiểm tra giám sát, hội nghị, tiếp công dân, công tác xã hội.

Điều 17. Định mức chi hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. Định mức chi hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội:

a) Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế:

STT	Loại đơn vị	Định mức *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Cơ quan cấp tỉnh	36
2	Huyện loại I	29
3	Huyện loại II	30
4	Huyện loại III	31
5	Xã khu vực I	17
6	Xã khu vực II	18
7	Xã khu vực III	20
8	Xã, phường, thị trấn còn lại	15

b) Các khoản chi có tính chất đặc thù (kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh): Cấp huyện 20 triệu đồng/năm; xã khu vực III: 25 triệu đồng/năm; xã, phường, thị trấn còn lại 20 triệu đồng/năm; ban công tác Mặt trận ở khu dân cư 7 triệu đồng/khu dân cư/năm.

2. Định mức chi hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

a) Đối với hội được giao số lượng người làm việc theo vị trí việc làm (định mức chi thường xuyên tính theo số lượng người làm việc): Hội cấp tỉnh 29 triệu đồng/người/năm; huyện loại I: 26 triệu đồng/người/năm; huyện loại II: 27 triệu đồng/người/năm; huyện loại III: 28 triệu đồng/người/năm.

b) Đối với các hội quần chúng khác đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự đảm bảo kinh phí hoạt động theo điều lệ và tuân thủ quy định của pháp luật; ngân sách chỉ hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Đảng và nhà nước giao.

Điều 18. Định mức chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

1. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế:

TT	Loại đơn vị	Định mức *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Huyện loại I	16
2	Huyện loại II	17
3	Huyện loại III	18

2. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

a) Kinh phí chi trả nhuận bút: 200 triệu đồng/huyện, thị xã, thành phố/năm.

b) Mỗi huyện, thị xã, thành phố được bổ sung 80 triệu đồng/năm, để chi tiền điện phục vụ hoạt động của máy móc thiết bị, mua sắm vật tư, sửa chữa thường xuyên phương tiện kỹ thuật.

c) Bổ sung kinh phí duy trì hoạt động, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị của trạm truyền thanh cấp xã 15 triệu đồng/trạm/năm; cụm loa truyền thanh thôn, bản, tổ dân phố 5 triệu đồng/cụm loa/năm.

Điều 19. Định mức chi sự nghiệp văn hóa thông tin, truyền thông và thể dục thể thao

1. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế:

STT	Loại đơn vị	Định mức *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Cơ quan cấp tỉnh	22
2	Huyện loại I	16
3	Huyện loại II	17
4	Huyện loại III	18

2. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

a) Mỗi huyện, thị xã, thành phố được bổ sung kinh phí hoạt động của cổng thông tin điện tử 150 triệu đồng/năm.

b) Bổ sung kinh phí hoạt động thông tin đối ngoại và quảng bá hình ảnh địa phương: Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa 300 triệu đồng/năm; các huyện còn lại 150 triệu đồng/năm.

c) Bổ sung kinh phí duy trì hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã 10 triệu đồng/xã/năm; nhà văn hóa cộng đồng khu dân cư 5 triệu đồng/nhà văn hóa/năm.

d) Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Đội tuyên truyền lưu động và các hoạt động văn hóa, thể thao lớn trong năm:

STT	Loại đơn vị	Định mức *(triệu đồng/năm)*
1	Huyện loại I	100
2	Huyện loại II	120
4	Huyện loại III	150
5	Xã khu vực I	11
6	Xã khu vực II	13
7	Xã khu vực III	15
8	Xã, phường, thị trấn còn lại	10

đ) Mỗi huyện, thị xã, thành phố được phân bổ thêm định mức theo dân số 15.000 đồng/dân số/năm để chi các hoạt động văn hóa thông tin, truyền thông và thể dục thể thao cấp huyện, cấp xã.

Điều 20. Định mức chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Định mức chi đối với cơ sở y tế dự phòng và cơ sở y tế khác:

a) Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế:

STT	Loại đơn vị	Định mức *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Cơ quan cấp tỉnh	22
2	Huyện loại I	16
3	Huyện loại II	17
4	Huyện loại III	18

b) Các khoản chi có tính chất đặc thù: Mỗi huyện, thị xã, thành phố được bổ sung theo tiêu chí dân số 14.000 đồng/dân số/năm để chi công tác phòng chống dịch bệnh cấp huyện, cấp xã và các nhiệm vụ khác của ngành y tế.

2. Định mức chi đối với trạm y tế xã:

a) Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế:

STT	Loại đơn vị	Định mức *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Trạm y tế của huyện loại I	11
2	Trạm y tế của huyện loại II	12
3	Trạm y tế của huyện loại III	13

b) Các khoản chi có tính chất đặc thù: Hỗ trợ kinh phí hoạt động của nhân viên y tế thôn bản, túi thuốc y tế thôn bản 3 triệu đồng/nhân viên y tế thôn bản/năm.

Điều 21. Định mức chi sự nghiệp giáo dục

1. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế:

STT	Loại đơn vị	Định mức *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Trường trung học phổ thông chuyên; Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	22
2	Trường trung học phổ thông; Trường trung học cơ sở & trung học phổ thông; Trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện	
2.1	Huyện loại I	19
2.2	Huyện loại II	20
2.3	Huyện loại III	22
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc cấp tỉnh	21
4	Trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên cấp huyện	
4.1	Huyện loại I	18
4.2	Huyện loại II	19
4.3	Huyện loại III	21
5	Các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non	
5.1	Huyện loại I	15
5.2	Huyện loại II	16
5.3	Huyện loại III	17

2. Định mức quy định tại khoản 1 Điều này đã bao gồm: Kinh phí mua sắm trang thiết bị của giáo viên để phục vụ dạy và học (không bao gồm đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học tối thiểu giáo dục phổ thông và giáo dục mầm non theo Chương trình giáo dục phổ thông mới, Chương trình giáo dục mầm non); kinh phí hỗ trợ công tác phí bồi dưỡng hè, coi thi các kỳ thi.

3. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

a) Tiền điện, nước phòng ở cho học sinh bán trú: 1.000.000 đồng/phòng/năm.

b) Tiền điện, nước các phòng học: 600.000 đồng/phòng/năm.

c) Kinh phí mua bổ sung vật tư thực hành, sách thư viện và các hoạt động ngoại khoá theo chương trình giáo dục cho các trường trung học phổ thông, trung học phổ thông chuyên, trung học cơ sở & trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/lớp/năm.

d) Kinh phí sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất trường học cho các trường trung học phổ thông, trung học phổ thông chuyên, trung học cơ sở và trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/phòng học/năm.

đ) Mỗi huyện, thị xã, thành phố được bổ sung định mức theo tiêu chí dân số là 25.000 đồng/dân số/năm để chi cho các nhiệm vụ: Tổ chức và tham gia các cuộc thi; công nhận trường chuẩn; mua bổ sung vật tư thực hành, thiết bị dạy học; các nhiệm vụ khác của ngành giáo dục.

Điều 22. Định mức chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế:

STT	Loại đơn vị	Định mức *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Trường Chính trị tỉnh	23
2	Các đơn vị đào tạo cấp tỉnh khác	18
3	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị cấp huyện:	
	Huyện loại I	17
	Huyện loại II	18
	Huyện loại III	19

2. Định mức bổ sung theo tiêu chí học viên: Các cơ sở đào tạo hoặc các cơ quan, đơn vị được cấp thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức các lớp đào tạo lý luận chính trị theo chỉ tiêu kế hoạch hàng năm được bổ sung 4 triệu đồng/học viên/năm để chi cho các nội dung phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh và các khoản chi trực tiếp khác).

Điều 23. Định mức chi đảm bảo xã hội

1. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế của cơ quan cấp tỉnh: 22 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Các khoản chi đặc thù:

a) Bổ sung kinh phí để thăm hỏi, động viên đối tượng người có công với cách mạng (Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; thân nhân Liệt sĩ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, thương binh hưởng mất sức lao động, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học; Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; Người có công giúp đỡ cách mạng) vào các ngày lễ, tết (ngoài chế độ

trợ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần do ngân sách Trung ương đảm bảo), mức 1.000.000 đồng/người/năm.

b) Mỗi huyện, thị xã, thành phố được bổ sung định mức theo dân số 5.000 đồng/dân số/năm để chi công tác quản trang; chi điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo; điều tra cung cầu lao động và các hoạt động xã hội khác ở địa phương.

Điều 24. Định mức chi an ninh - quốc phòng

1. Chi cho công tác an ninh:

a) Định mức theo đơn vị hành chính: 20 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

b) Huyện, thị xã, thành phố có xã, phường, thị trấn biên giới được bổ sung 32 triệu đồng/xã, phường, thị trấn biên giới/năm.

2. Chi cho công tác quốc phòng:

a) Định mức theo đơn vị hành chính: 400 triệu đồng/huyện, thị xã, thành phố/năm; 32 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

b) Huyện, thị xã, thành phố có xã, phường, thị trấn biên giới được bổ sung 75 triệu đồng/xã, phường, thị trấn biên giới/năm.

c) Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện: 1.200 triệu đồng/huyện, thị xã, thành phố.

Điều 25. Định mức chi các hoạt động kinh tế

1. Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế:

STT	Loại đơn vị	Định mức *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Cơ quan cấp tỉnh	22
2	Huyện loại I	15
3	Huyện loại II	16
4	Huyện loại III	17

2. Các khoản chi có tính chất đặc thù:

a) Hỗ trợ kinh phí hoạt động của khuyến nông viên cơ sở: 06 triệu đồng/người/năm.

b) Mỗi huyện, thị xã, thành phố được bổ sung định mức theo tiêu chí dân số là 50.000 đồng/dân số/năm để thực hiện các hoạt động kinh tế trên địa bàn.

Điều 26. Định mức chi sự nghiệp khoa học

Chi thường xuyên tính theo tiêu chí biên chế của cơ quan cấp tỉnh: 22 triệu đồng/biên chế/năm.

Điều 27. Định mức chi khác ngân sách

1. Hỗ trợ các huyện, thị xã, thành phố theo định mức dân số để bổ sung thêm cho các hoạt động khác:

a) Huyện loại I: 8.000 đồng/dân số/năm.

b) Huyện loại II: 10.000 đồng/dân số/năm.

c) Huyện loại III: 12.000 đồng/dân số/năm.

2. Hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố để bổ sung chi hành chính, chi sự nghiệp:

a) Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa: 7.000 triệu đồng/năm.

b) Các huyện còn lại: 5.000 triệu đồng/năm.

3. Dự phòng ngân sách: Tính bằng 2% tổng chi ngân sách mỗi cấp./.